

HÌNH ẢNH TIỀN CHEO CƯỚI TRONG CA DAO VIỆT

• Trần Thị Hoàng Mỹ^(*)

Tóm tắt

Trong nghi thức cưới xin xưa của người Việt, tục đóng “tiền cheo” cho làng xã đã trở thành luật và đồng thời cũng là thói quen văn hóa. Tuy nhiên, do những biến thiên của lịch sử, tục lệ ấy không còn nữa nhưng hình ảnh “tiền cheo cưới” vẫn là một biểu tượng đáng chú ý trong ca dao. Thông qua việc khảo sát một số bài ca dao có liên quan đến hình ảnh “tiền cheo”, bài viết góp một góc nhìn về lệ làng và nghi thức cưới xin truyền thống của người Việt đã dần bị thời gian quên lãng.

Từ khóa, tiền cheo, nghi thức cưới truyền thống, ca dao Việt.

1. Đặt vấn đề

Trong cuộc đời mỗi con người, cưới xin được xem là một trong những chuyện hệ trọng nhất, con cái chưa “*thành gia lập thất*” thì trong mắt cha mẹ vẫn là chưa trưởng thành. Với ý nghĩa đó, cưới xin trở thành phong tục và là nghi thức thiêng liêng truyền thống để đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời một con người. Nghi thức ấy lưu truyền từ đời này sang đời khác, trở thành một nếp văn hóa tinh thần đặc trưng.

Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, phong tục cưới xin đã có nhiều thay đổi, đám cưới ngày nay đã có nhiều bước giản ước so với nghi thức truyền thống ban đầu. Những thay đổi đó biểu hiện rõ nhất trong văn học dân gian - một loại hình nghệ thuật đã ra đời từ rất lâu, góp phần định hình và lưu truyền văn hóa Việt.

Để thấy được sự thay đổi trong phong tục cưới xin và làm rõ một khía cạnh văn hóa mang tính chất cộng đồng làng xã, bài viết sẽ tiến hành khảo sát một số bài ca dao có xuất hiện hình ảnh tiền cheo trong việc cưới xin của người Việt xưa, góp một góc nhìn về những lệ làng và nghi thức truyền thống đã dần bị thời gian quên lãng.

2. Lệ làng về tiền cheo cưới trong văn học dân gian

2.1. Tiền cheo cưới trong làng xã xưa

Người Việt có câu: “*Phép vua thua lệ làng*”, nghĩa là mỗi làng đều có “*lệ*” riêng mà tất cả những người của làng hoặc người vào làng đều phải tuân thủ. Những “*lệ*” này truyền từ đời này sang đời khác sẽ trở thành một nếp văn hóa đặc trưng, tạo nên phong tục truyền thống. Nói như Trần Ngọc Thêm trong *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*: “*Phong tục là những thói quen ăn sâu vào đời sống xã hội*

từ lâu đời, được đại đa số mọi người thừa nhận và làm theo” [7, tr. 256]. Hay tác giả Thục Anh trong *Phong tục cổ truyền người Việt* cũng định nghĩa: “*Phong tục là lối sống, thói quen đã hình thành nề nếp, được mọi người công nhận, tuân theo. Phong tục có thứ trở thành luật tục ăn sâu bén rễ trong nhân dân rất bền chặt, có sức mạnh hơn cả các đạo luật*” [1, tr. 5]. Như vậy đủ thấy lệ làng quan trọng đến mức nào trong đời sống cộng đồng người Việt xưa. Hệ thống lệ làng chi phối nhiều mặt đời sống từ chính trị, kinh tế, văn hóa... trong đó có phong tục cưới xin. Nhắc đến phong tục cưới xin, có nhiều bài ca dao đề cập đến vấn đề này, trong đó, một hình ảnh đặc biệt là *tiền cheo* có lẽ là được nhắc đến nhiều nhất.

Tiền cheo là một khoản tiền do nhà trai nộp cho làng của cô dâu như một sinh lễ trong phong tục cưới hỏi. Lệ nộp tiền cheo không rõ xuất hiện từ thời nào nhưng đến nhà Hậu Lê thì đã phổ biến. Nộp cheo thường có hai hình thức: tiền hoặc đồ vật. Có làng bắt nộp cheo bằng hiện vật như: mâm đồng, chén bát hay những vật liệu sửa chữa cầu, đường, giếng... nhưng có làng quy tất cả thành tiền.

Năm đầu niên hiệu Cảnh Trị (1663), vua Lê Huyền Tông đã có dụ cấm hương chức địa phương đòi tiền cheo quá lạm, chỉ cho phép thu một quan tiền và một vò rượu: “*Bất cứ ở cùng một làng hay làng khác đều cho phép thu cheo một quan tiền cổ và một vò rượu. Quan viên và binh lính ở xã thôn nhà gái không được viện cớ người ta lấy chồng làng khác mà đòi tiền cheo quá lạm*”. Năm 1804, Vua Gia Long định lệ: “*Về tiền cheo thì nhà giàu phải nộp 1 quan 5 tiền, nhà bậc trung nộp 6 tiền, nhà nghèo nộp 3 tiền. Nếu lấy người làng khác thì phải nộp gấp đôi*” [8, tr. 70].

Nếu chiếu theo luật định, ta có thể suy ra bài ca dao “*Tát nước đầu đình*” sẽ phải ra đời trước

^(*) Học viên cao học, Trường Đại học Đồng Tháp.

năm 1663, nhưng tiếc thay, tuy luật quy định như vậy nhưng trong thực tế vẫn có sự phân biệt người cùng làng hay khác làng. Và tiền cheo thường bắt nộp quá mức luật định. Tuy biết là vô lý nhưng họ nhà trai vẫn phải chấp nhận vì không nộp cheo coi như cộng đồng làng xã không công nhận và đôi trai gái cho dù có đám cưới rình rang cỡ nào cũng là sống lén lút.

“Nạp cheo” là một trong những tục lệ cổ truyền của làng xã người Việt và giữ một vị trí quan trọng trong đời sống, là công cụ để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội. Hễ có cheo rồi mới thành gia thất. Việc *nạp cheo* với ý phân bua với làng nước. Lấy nhau đã có cheo là hôn thú phân minh, là cơ sở pháp lý để về sau vợ chồng có điều gì không dễ mà ly dị được nhau và người ngoài cũng không được phép tham gia vào mà tranh cãi được nữa. Ngày nay, trong việc cưới xin người Việt không còn tiến hành theo nghi thức này nữa, thay vào đó là thủ tục đăng ký kết hôn, song vẫn có thể thấy nạp cheo là một tập tục từng rất phổ biến và mang tính truyền thống văn hóa làng xã dân tộc.

2.2. Tiền cheo cưới trong ca dao

Theo nghi lễ truyền thống, ngày nạp cheo cũng là ngày cưới, không khi nào người ta nạp cheo trước và sau ngày cưới. “Xuất xứ của lệ nạp cheo là tục “lan nhai”, tức là tục chẵn dây ở dọc đường hoặc ở cổng làng. Đầu tiên, người ta tổ chức đón mừng hôn lễ, chúc tụng, có nơi đốt pháo mừng. Để đáp lễ, đoàn đưa dâu cũng đưa trầu cau ra mời, đưa quà, đưa tiền biếu tặng. Dần dần có những người bất chính, lợi dụng cơ hội cùng chẵn dây, vôi tiền, sách nhiễu, biến một nghi thức đẹp trở thành tục lệ xấu. Vì thói xấu lan dần gây nhiều cản trở, triều đình phải ra lệnh bãi bỏ. Thay thế vào đó, cho phép làng xã được thu tiền cheo” [10, tr. 14].

“Ông xã đánh trống thình thình

Quan viên mũ áo ra đình ăn cheo”

Bài ca dao phản ánh việc đi ăn cheo của các vị chức sắc trong làng thật vui nhộn. Âm thanh của những tiếng trống tung bừng, của sự chuẩn bị tươm tất mũ áo thể hiện niềm vui sướng, hân hoan của họ khi làng có cô con gái đến tuổi trưởng thành, xây dựng cuộc sống mới. Khi đã nạp cheo cho làng nghĩa là đám cưới được làng công nhận, có giấy biên nhận hẳn hoi. Tờ giấy biên nhận này coi như tờ hôn thú. Không nạp cheo coi như không được thừa nhận:

“Có cưới mà chẳng có cheo

Dẫu rằng có giết mười heo cũng hoài”.

Nạp cheo so với *chẵn dây* là tiến bộ, là có sự thay đổi ở tư duy gắn kết cộng đồng. Mối quan hệ không còn nằm chỉ ở riêng chàng trai, cô gái và họ hàng hai bên nữa mà mở rộng ra thành mối quan hệ của làng hoặc hai làng. Thật vậy, cưới xin tuy là của hai người nhưng lại ảnh hưởng đến quyền lợi của hai gia đình và kéo theo việc xác lập quan hệ của hai gia tộc. Vì vậy, điều cần làm đầu tiên chưa phải là lựa chọn một cá nhân cụ thể mà là lựa chọn một dòng họ, một gia đình xem hai bên có tương xứng hay không. Ngoài ra, còn một yếu tố nữa là tính đến gen di truyền. Sau khi đã xem xét kỹ lưỡng, họ nhà gái sẽ đồng ý cho việc tiến đến của họ nhà trai.

Theo phong tục truyền thống, đám cưới phải trải qua “tam thư, lục lễ”. Tam thư là ba lá thư do nhà trai gửi sang nhà gái để đưa tin, xin báo và chuẩn bị dàn xếp các nghi thức hôn lễ. Lục lễ là sáu lễ mà họ nhà trai phải lo chuẩn bị sau khi nhà gái đã chấp nhận kết tình thông gia: nạp thái, vắn danh, nạp cát, nạp tộ, thỉnh kỳ, nghinh hôn. Trong tất cả các hoạt động đó, việc làm không thể thiếu trong cưới hỏi đó là thách cưới với những đồ sính lễ cho nạp tộ. Sính lễ còn được gọi là “sính tài”, đây có thể xem như là một sự thử thách tài năng đối với gia đình nhà trai.

“Bắc thang hái ngọn trầu vàng

Cả cheo lẫn cưới xin chàng một trăm”.

Hay:

“Bắc thang hái ngọn trầu xanh

Cả cheo lẫn cưới xin anh một ngàn”.

Khi họ nhà trai đã thỏa mãn hết những điều kiện, đám cưới sẽ được diễn ra trong không khí đầm ấm của gia đình, họ hàng, làng xã:

“Anh Hai đi với chị Hai

Mâm trầu, hủ rượu tón hai mươi tiền

Còn dư mua chả mua nem

Mua cặp lồng đèn hai họ cùng lên

Ông cai, ông kí, ngồi trên

Sui gia ngồi dưới, hai bên họ hàng”.

Trong bài ca dao trên, ta thấy có *trầu, rượu, chả, nem, lồng đèn*, đây là những lễ vật tối thiểu theo tục lệ cổ truyền. Số lượng lễ vật thường là số chẵn (bội số của hai - tượng trưng cho có đôi có cặp), được xếp trong số lẻ của tráp (số lẻ tượng

trung cho sự phát triển). Lễ vật dẫn cưới thể hiện cho lòng biết ơn của nhà trai đối với công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ cô gái. Mặt khác, lễ vật cũng biểu thị sự quý mến, tôn trọng của chàng trai đối với cô dâu tương lai.

Bắt rễ từ bản nguyên “*tam sinh vạn vật*”, vạn vật ra đời luôn tồn tại ở dạng cá thể riêng biệt. Nhưng mỗi cá thể riêng biệt ấy khi hợp lại, thống nhất lại tạo nên sức mạnh vững chắc, cân xứng. Sức mạnh ấy chính là giá trị bản nguyên của số hai. Số hai trong ca dao phản ánh phong tục cưới xin tồn tại ở hai dạng biến thể là hai và đôi. Gắn với những ngữ cảnh cụ thể nó mang những ý nghĩa nhất định. Xuất hiện trong lời dẫn cưới, cũng như số một, số hai đóng vai trò là những số từ định lượng các sự vật cụ thể:

“Cưới em đôi hoãn, đôi trăm
Mười chín thước lụa, mười lăm quan tiền”
Hay:
“Giúp em đôi chiếu em nằm
Đôi chân em đắp, đôi trăm em đeo
Giúp em quan tám tiền cheo
Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau”.

Như một triết lý của sự hòa hợp, những con số làm cho người dẫn cưới lẫn người thách cưới đều cảm thấy xứng đáng.

Trong bài ca dao thường được dân gian gọi với cái tên thân mật *Tát nước đầu đình* trên, hình ảnh chàng trai thật dễ thương, duyên dáng. Cấu trúc tổ chức ngôn ngữ của bài ca dao độc đáo làm nổi bật lên nội dung giao tiếp mà chàng trai muốn hướng đến. Chàng biến cái lệ làng đóng cheo bắt buộc thành một sự tự nguyện đáng yêu, tiền cheo cao hơn cả tiền nạp tệ mà vẫn chấp nhận, đủ để cô gái thấy anh chàng thật lòng thật dạ với cô đến mức nào.

“Cheo làng” được anh bảo rằng “giúp em” nhưng thực ra là bắt buộc phải có, không cheo làng thì không có được vợ. Trước đây, có những nhà gái thách cưới rất cao, ngoài tiền cheo còn có cả trâu, bò, xà tích bạc, ... Có lẽ vì vậy mà năm 1663 vua Lê Huyền Tông phải ban điều giáo hóa: “Vợ chồng là gốc luân thường, lấy vợ, gả chồng phải theo lễ nghĩa, không được suy bì giàu nghèo, đòi nhiều tiền của. Lấy nhau phải phân biệt họ hàng, nòi giống, không được tham giàu sang mà phối hợp loạn luân thường, không được cầu hợp không có sinh lễ để đến nỗi gần như giống cầm thú...”. Nghĩa là không

được thách cưới quá cao nhưng cũng không được không có sinh lễ.

Đến năm 1804, vua Gia Long lại định lệ: “Trai lấy vợ, gái lấy chồng thì sinh lễ phải chằm chước. Trong sáu lễ phải tùy sức nhà trai giàu nghèo, không được bắt ép viết văn khế cầm ruộng...”.

Tiền nạp tệ và cheo làng đã trở thành nỗi “ám ảnh” hay mặc nhiên trở thành một nghĩa vụ ăn sâu trong tiềm thức của các chàng trai, đến nỗi lúc vừa mới quen buồng lời tán tỉnh thì “cheo làng” cũng đã xuất hiện trong lời bày tỏ:

“Cô kia đi chợ Hà Đông
Để anh kết nghĩa vợ chồng cùng đi
Anh đi chưa biết mua gì
Hay mua con lợn phòng khi cheo làng”.

“Cheo” xét về biểu hiện văn hóa không có gì đáng phê phán, đó được xem là một phần công hiến của cô gái khi đến tuổi trưởng thành, có nghĩa vụ với quê hương, làng xã. Đàng trai đóng “cheo” là khẳng định vị thế chính thức của cô gái khi bước về nhà chồng chứ không phải là theo không. Tuy nhiên, có nhiều làng đặt ra tục lệ rất kỳ quặc: người cùng làng lấy nhau thì nộp ít (có tính tượng trưng), gọi là *cheo nội*; lấy vợ ngoài làng thì cheo rất nặng, gấp đôi, gấp ba cheo nội, gọi là *cheo ngoại*. Vì vậy, có những chàng trai phải đi sinh lễ cực kỳ hậu hĩ:

“Cưới em chín quả cau vàng
Cưới em chín chục họ hàng ăn chơi
Vòng vàng kéo lấy mười đôi
Lụa là chín tấm, tiền rìi nghìn quan
Gọi là có hỏi có han
Mười chung rượu nếp cheo làng là xong”.

Ta có thể thấy, ngoài phẩm vật, cheo làng bao giờ cũng là thứ được đàng trai đề cập đến.

Đến trước những năm 30 của thế kỷ XX, tục “cheo làng” vẫn còn tồn tại ở một số vùng nông thôn, tuy nhiên do điều kiện lịch sử và sự du nhập của văn hóa phương Tây, tục lệ đóng cheo không còn duy trì nữa. Đến nay, tiền cheo chỉ là những gì còn sót lại trong kho tàng ca dao, tục ngữ Việt.

Trong phong tục cưới xin của người Việt, có nhiều nét đẹp được thể hiện trong các nghi thức khác nhau như: vắn danh, nạp cát, thỉnh kỳ, thân nghinh... tuy nhiên chỉ có thách cưới (nạp tệ) và nạp cheo là hai nghi thức cưới xin được tô đậm nhất trong ca dao. Chúng mang nét đẹp cổ truyền văn hóa dân tộc. Khi bước vào văn học dân gian, phong

tục cưới xin đã khoác lên mình một bộ áo mới, một bộ mặt mới với những cung bậc cảm xúc khác nhau cùng những biểu hiện của nhân vật trữ tình.

Nói tóm lại, dù tục cưới xin trong đời sống văn hóa tinh thần người Việt vẫn còn tồn tại nhiều mặt ưu - khuyết điểm nhưng sự biểu hiện của nó trong văn học dân gian đã để lại cho người Việt những bài ca dao, dân ca thấm đẫm tính chất trữ tình. Tiền cheo, số tiền được xem là cống hiến cho cộng đồng, thể hiện một nét đẹp văn hóa truyền thống. *Tiền cheo* hay *cheo làng* tuy đã lùi vào quá khứ nhưng vẫn mãi là một biểu tượng cưới xin từng một thời được tôn trọng và tuân thủ nghiêm ngặt. Hiểu về “cheo” nghĩa là hiểu về cội nguồn của một phong tục mang tính chất làng xã mà ngày nay đã không còn.

3. Kết luận

Văn học dân gian phản ánh phong tục cưới xin của người Việt, nó hàm chứa nhiều nghi lễ mang dấu ấn đặc trưng riêng khó có thể lẫn lộn với các dân tộc khác. Tùy theo điều kiện kinh tế, phong tục tập quán của từng vùng miền mà mỗi

người, mỗi gia đình sẽ chọn một hình thức tổ chức lễ cưới cho phù hợp. Nói như Kinh Dịch: “Có trời đất rồi có vạn vật, có vạn vật rồi có đàn ông đàn bà, có đàn ông đàn bà rồi có vợ chồng, có vợ chồng rồi có cha con, có cha con, rồi mới có quân thân, có quân thân rồi có trên dưới rồi lễ nghĩa cài vào đó” [4, tr. 264]. Như vậy, cưới xin được xem là đầu mối của muôn sự sinh hóa, là chuyện thiêng liêng vui mừng nhất. Có thể khẳng định rằng, từ lâu tổ chức lễ cưới đã là một phong tục không thể thiếu trong cuộc sống cộng đồng, mà ý nghĩa xã hội của nó thể hiện ở nhiều khía cạnh: kinh tế, văn hóa, đạo đức, xã hội.

Nếu như ngày trước đám cưới phải trải qua “tam thư, lục lễ” thì ngày nay đã giản lược đi chỉ còn ba nghi lễ quan trọng nhất: dạm ngõ, ăn hỏi, đón dâu (lễ cưới). Thủ tục đóng “cheo làng” cũng dần lùi vào quá khứ cùng với sự phát triển của xã hội. Tuy nhiên, dấu ấn của phong tục mang tính chất làng xã này vẫn còn tồn tại trong rất nhiều bài ca dao, chính điều đó đã làm nên một bản sắc riêng, phong vị riêng của xứ sở nông nghiệp./.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Thục Anh (1997), *Phong tục cổ truyền người Việt*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [2]. Ngô Bạch (2010), *Tục ma chay cưới hỏi*, NXB Thời đại, Hà Nội.
- [3]. Phan Kế Bính (2005), *Việt Nam phong tục*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [4]. Vương Ngọc Đức, Diên Võ Quân, Tăng Lỗi Quang (2005), *Bí ẩn của bát quái*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [5]. Thuận Phước (2011), *Phong tục dân gian nghi lễ ma chay, cưới hỏi*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
- [6]. Phạm Côn Sơn (2005), *Dựng vợ gã chồng (hôn lễ và nghi thức)*, NXB Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [7]. Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- [8]. Trần Ngọc Thêm (1996), *Giáo trình cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [9]. Phương Thu (2004), *Ca dao, tục ngữ Việt Nam*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
- [10]. Tân Việt (2007), *Một trăm điều nên biết về phong tục*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

THE IMAGE OF WEDDING FEES IN VIETNAMESE FOLK SONGS

Summary

In the Vietnamese' ancient marriage ritual, the practice of paying “tien cheo” (fees) for the villages used to be a law and a culture habit. Although such a practice no longer exists due to historical change, the image “tien cheo cuoi” (wedding fees) is still a remarkable symbol in folk songs. On surveying folk songs related to “tien cheo”, this article makes contribution to looking at the Vietnamese's village customs and traditional rituals that are gradually forgotten through time.

Keywords: “tien cheo” (fees), traditional marriage ritual, Vietnamese folk song.

Ngày nhận bài: 15/12/2015; Ngày nhận lại: 19/1/2016; Ngày duyệt đăng: 19/2/2016.